

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	31/12/2017	31/12/2016
I	Tài sản ngắn hạn	2.389.547.833.365	2.057.144.267.489
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	38.747.453.680	10.347.757.599
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	399.223.126.574	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.338.981.753.930	1.406.320.756.832
4	Hàng tồn kho	535.552.415.439	611.025.291.381
5	Tài sản ngắn hạn khác	77.043.083.742	29.450.461.677
II	Tài sản dài hạn	600.762.999.648	646.223.882.630
1	Tài sản cố định	415.821.106.273	497.832.930.083
	- Tài sản cố định hữu hình	408.235.526.310	489.896.690.272
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	7.585.579.963	7.936.239.811
2	Tài sản dở dang dài hạn	28.000.868.784	20.073.010.810
3	Tài sản dài hạn khác	156.941.024.591	128.317.941.787
III	Tổng cộng tài sản	2.990.310.833.013	2.703.368.150.119
IV	Nợ phải trả	1.903.267.007.614	2.027.254.442.694
1	Nợ ngắn hạn	1.903.267.007.614	2.027.254.442.694
2	Nợ dài hạn	0	0
3	Nợ khác		
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	1.087.043.825.399	676.113.707.425
1	Nguồn vốn và quỹ	1.087.043.825.399	676.113.707.425
	- Nguồn vốn kinh doanh	738.303.930.000	492.202.620.000
	- Vốn khác	8.835.568.717	8.835.568.717
	- Thặng dư vốn	123.194.121.321	363.790.000
	- Các quỹ	173.215.412.737	173.215.412.737
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43.494.792.624	1.496.315.971
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
VII	Tổng cộng Nguồn vốn	2.990.310.833.013	2.703.368.150.119



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2017	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.505.099.765.969	6.149.639.450.515
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	13.581.740.220	44.520.305.224
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.491.518.025.749	6.105.119.145.291
4	Giá vốn hàng bán	1.478.338.243.812	5.895.922.223.761
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.179.781.937	209.196.921.530
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6.342.543.971	10.021.535.641
7	Chi phí tài chính	18.289.548.447	82.954.036.004
8	Chi phí bán hàng	10.221.265.019	19.437.352.275
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.903.101.941	60.497.035.157
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-27.891.589.499	56.330.033.735
11	Thu nhập khác	59.697.983	233.819.702
12	Chi phí khác	1.282.586.672	1.297.130.418
13	Lợi nhuận khác	-1.222.888.689	-1.063.310.716
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-29.114.478.188	55.266.723.019
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-5.267.717.506	11.771.930.395
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-23.846.760.682	43.494.792.624
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-323	752
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Quý IV/2017	Lũy kế
I	Cơ cấu tài sản		
1	Tài sản cố định/ tổng tài sản	0,20	0,20
2	Tài sản lưu động/ tổng tài sản	0,80	0,80
I	Cơ cấu nguồn vốn		
1	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	0,64	0,64
2	Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu	0,36	0,36
IV	Khả năng thanh toán		
	Khả năng thanh toán nhanh	0,97	0,97
	Khả năng thanh toán hiện hành	1,26	1,26
V	Tỷ suất lợi nhuận		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản	-0,97%	1,85%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	-1,60%	0,71%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu	-2,19%	4,00%

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 18 tháng 1 năm 2018.

TỔNG GIÁM ĐỐC



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Ngân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2.389.547.833.365	2.057.144.267.489
I. Tiền	110	4	38.747.453.680	10.347.757.599
1. Tiền	111		38.747.453.680	10.347.757.599
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		399.223.126.574	0
1. Đầu tư ngắn hạn khác	128	5	399.223.126.574	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.338.981.753.930	1.406.320.756.832
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.330.268.776.157	1.160.107.877.866
2. Trả trước cho người bán	132		8.698.293.328	263.387.709.165
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	78.347.952.778	56.377.672.054
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	-78.425.895.162	-73.552.502.253
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		92.626.829	0
IV. Hàng tồn kho	140	9	535.552.415.439	611.025.291.381
1. Hàng tồn kho	141		535.552.415.439	611.025.291.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.043.083.742	29.450.461.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	15.161.488.430	6.957.540.901
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		54.470.781.680	19.948.500.823
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	11	7.410.813.632	2.544.419.953
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		600.762.999.648	646.223.882.630
I. Tài sản cố định	220		415.821.106.273	497.832.930.083
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	408.235.526.310	489.896.690.272
- Nguyên giá	222		1.381.751.966.737	1.381.334.133.638
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-973.516.440.427	-891.437.443.366
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.585.579.963	7.936.239.811
- Nguyên giá	228		10.169.135.751	10.169.135.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2.583.555.788	-2.232.895.940
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.000.868.784	20.073.010.810
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	28.000.868.784	20.073.010.810
VI. Tài sản dài hạn khác	260		156.941.024.591	128.317.941.737
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	112.105.248.239	128.317.941.737
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	44.835.776.352	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.990.310.833.013	2.703.368.150.119



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.903.267.007.614	2.027.254.442.694
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>1.903.267.007.614</i>	<i>2.027.254.442.694</i>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	16	612.278.037.798	521.959.263.296
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.865.988.514	48.538.168.143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.b	3.413.639.418	2.624.159.183
4. Phải trả người lao động	314		11.380.989.406	9.083.173.705
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	13.912.808.950	13.201.825.741
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	169.648.636	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	28.033.618.748	4.862.521.783
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.219.020.065.684	1.425.449.070.662
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.192.210.460	1.536.260.181
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		1.087.043.825.399	676.113.707.425
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>21</i>	<i>1.087.043.825.399</i>	<i>676.113.707.425</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		738.303.930.000	492.202.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		738.303.930.000	492.202.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.194.121.321	363.790.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.494.792.624	1.496.315.971
- Lãi (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a			-71.353.796.103
- Lãi (Lỗ) năm nay	421b		43.494.792.624	72.850.112.074
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.990.310.833.013	2.703.368.150.119

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 18 tháng 1 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Ngân

Công ty cổ phần thép Việt Ý
MST: 0900222647

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV và năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	1.505.099.765.969	6.149.639.450.515	1.441.334.910.046	3.773.354.838.762
2. Các khoản giảm trừ	3		13.581.740.220	44.520.305.224	9.958.420.092	33.817.493.562
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1.491.518.025.749	6.105.119.145.291	1.431.376.489.954	3.739.537.345.200
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.478.338.243.812	5.895.922.223.761	1.345.028.538.542	3.505.639.709.791
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.179.781.937	209.196.921.530	86.347.951.412	233.897.635.409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.342.543.971	10.021.535.641	48.645.211	1.444.667.117
7. Chi phí tài chính	22	27	18.289.548.447	82.954.036.004	23.655.325.621	62.855.832.118
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.096.368.685	81.781.025.836	16.864.601.368	54.731.481.774
8. Chi phí bán hàng	24		10.221.265.019	19.437.352.275	2.466.533.558	16.867.776.101
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.903.101.941	60.497.035.157	19.214.477.682	80.654.374.826
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-27.891.589.499	56.330.033.735	41.060.259.762	74.964.319.481
11. Thu nhập khác	31	28	59.697.983	233.819.702	234.555.232	16.860.282.506
12. Chi phí khác	32		1.282.586.672	1.297.130.418	97.918.451	16.710.754.480
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1.222.888.689	-1.063.310.716	136.636.781	149.528.026
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-29.114.478.188	55.266.723.019	41.196.896.543	75.113.847.507
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-5.267.717.506	11.771.930.395	2.263.735.433	2.263.735.433
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		-23.846.760.682	43.494.792.624	38.933.161.110	72.850.112.074
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần)	70	30	-323	752	791	1.480
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-323	752	791	1.480

LẬP BIỂU


Phạm Văn Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 18 tháng 1 năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2017	NĂM 2016
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	55.266.723.019	75.113.847.507
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	90.814.084.454	94.569.868.958
- Các khoản dự phòng	03	4.873.392.909	13.248.200.376
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(130.740.931)	5.368.496.870
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	04	(8.681.686.368)	(1.673.839.344)
- Chi phí lãi vay	06	81.781.025.836	54.731.481.774
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	223.922.798.919	241.358.056.141
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	09	28.035.846.771	(1.085.528.761.338)
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	23.956.321.551	(177.079.121.287)
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	84.211.016.665	459.427.420.431
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	8.008.745.969	9.790.422.471
- Tiền lãi vay đã trả	14	(81.932.394.240)	(54.723.982.374)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(18.905.614.852)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.637.245	122.727.384
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(461.200.000)	(153.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	266.839.158.028	(606.786.738.572)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			



1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.028.829.563)	(3.400.232.612)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.681.818.182	16.860.272.726
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(399.223.126.574)	
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.507.564.649	637.981.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(401.062.573.306)	14.098.021.344
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	368.931.641.321	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.025.003.948.149	3.835.264.705.568
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.231.432.953.127)	(3.419.665.882.992)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	162.502.636.343	415.598.822.576
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	28.279.221.065	(177.089.894.652)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.347.757.599	187.437.538.246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	120.475.016	114.005
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	38.747.453.680	10.347.757.599

LẬP BIỂU



Phạm Văn Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 18 tháng 1 năm 2018

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 11 năm 2017 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008) với số vốn điều lệ là 738.303.930.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng;

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 862 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 822 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Mới A, xã Giải Phẫu, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngày 20/2/2017 Công ty đã có quyết định số 12/QĐ-HĐQT về việc giải thể Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng. Theo đó Chi nhánh Công ty CP Thép Việt – Ý tại Đà Nẵng đã chấm dứt hoạt động từ ngày 1/3/2017.

Ngày 2/3/2017, Công ty đã nhận được đơn từ nhiệm của 04 thành viên Hội đồng quản trị gồm Bà Nguyễn Thị Vinh, Ông Nguyễn Ngọc Thịnh, Ông Nguyễn Hoàng Ngân, Ông Trần Ngọc Anh và 02 thành viên Ban kiểm soát gồm Ông Phạm Thái Hà và Bà Nguyễn Minh Phúc. Ngày 21/3/2017 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã họp và bầu bổ sung 4 thành viên Hội đồng quản trị và 2 thành viên Ban kiểm soát. Kết quả các Ông Lê Hồng Khuê, Ông Đặng Ngọc Hưng, Ông Trương Xuân Thành, Ông Nguyễn Thượng Nguyên được bầu bổ sung vào Hội đồng quản trị Công ty. Ông Hà Huy Thuyết và Bà Nguyễn Thúy Hà được bầu bổ sung vào Ban kiểm soát Công ty.

So sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính Quý IV/2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỸ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 11
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Cây lâu năm	20

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Mới A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Mới A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	481.850.823	263.667.917
Tiền gửi ngân hàng	38.265.602.857	10.084.089.682
	<u>38.747.453.680</u>	<u>10.347.757.599</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	399.223.126.574	-
	<u>399.223.126.574</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại Ngân hàng thương mại với kỳ hạn 06 tháng đến 01 năm, với lãi suất từ 5,6% đến 6,6%.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng	725.022.708.185	1.058.042.534.501
Cty CP Thép Đát Việt	72.564.670.116	44.279.215.195
Cty CP TM&KD KT KT Dương Hiếu	-	200.757.713.992
Cty CP ĐT AMD Group	-	256.293.507.184
Cty CP SX và DVTM Phát Linh	19.924.857.513	9.018.253.200
Cty CP vật tư Thép Hà Nội	9.095.195.483	-
Cty CP Thép và vật tư công nghiệp SimCo	2.820.112.480	-
Cty CP Nhật Nam	37.658.256.900	9.835.979.759

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cty CP ĐTPT Sóc Sơn	-	4.996.591.215
Cty TNHH Lâm Anh	5.001.690.425	10.919.601.811
Cty CP Kim khí Bắc Thái	61.708.175.100	129.454.866.200
Cty TNHH Kim Khí Long Biên	1.263.469.196	338.860.896
Cty Filipino Metals Corp	-	87.217.536.000
Cty CP CK Vĩnh Phúc	-	96.472.048.750
Cty Cổ phần B.C.H	459.965.647.640	153.450.000.000
Các khách hàng khác	54.996.821.080	55.008.360.299
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	605.246.067.972	102.065.343.365
	1.330.268.776.157	1.160.107.877.866

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	46.506.364.961	49.311.062.904
Phải thu tiền cước Container	147.000.264	101.000.264
Phải thu người lao động	3.073.288.231	3.894.427.149
Ký cược, ký quỹ	5.693.707.941	38.520.725
Phải thu Cty CP Kim khí Hưng Yên	11.215.867.481	-
Phải thu khác	11.711.723.900	3.032.661.012
Cộng	78.347.952.778	56.377.672.054

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán). Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng toàn bộ số phải thu này sẽ được hoàn trả bằng tiền và hàng trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU

	31/12/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đối tượng	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi	98.064.765.034	19.638.869.872		114.875.294.696	41.322.792.443	
C ty CP Kim khí Hưng Yên	11.215.867.481	-	Trên 3 năm	11.215.867.481	-	Trên 3 năm
Công ty Sông Đà 7	-	-		4.359.766.542	2.750.546.397	Dưới 2 năm
Sông Đà 10.6	7.775.424.793	3.887.712.396	Trên 2 năm	8.775.424.793	6.095.588.038	Dưới 2 năm
Cty CP XNK KDVT Hải Nam	901.518.637	-	Trên 3 năm	901.518.637	-	Trên 3 năm
Cty CP Sông Đà 10.1 CN TN	5.251.819.402	1.780.161.741	Dưới 2 năm	5.251.819.402	2.830.525.621	Dưới 2 năm
Cty CP Sông Đà 3	16.541.232.727	4.962.369.818	Trên 2 năm	16.541.232.727	8.270.616.363	Dưới 2 năm
Xí nghiệp Sông Đà 6.03	1.705.078.766	9.151.198	Dưới 3 năm	10.240.463.305	4.481.450.385	Dưới 3 năm
CN Cty CP Sông Đà 406	-	-		1.294.303.881	882.283.489	Dưới 1 năm
Cty TNHH MTV Quốc Bảo	2.479.939.424	-	Trên 3 năm	3.222.807.960	-	Trên 3 năm
L.A Scrap Export INC	25.454.048.595	7.636.214.579	Trên 2 năm	25.454.048.595	12.727.024.297	Dưới 1 năm
United Metals FZE	2.093.093.016	-	Trên 3 năm	2.093.093.016	-	Trên 3 năm
Little Rose	1.699.021.488	-	Trên 3 năm	1.699.021.488	-	Trên 3 năm
Global Metcorp Limited	1.094.509.467	-	Trên 3 năm	1.094.509.467	-	Trên 3 năm
Kawamin Pacific Pte Ltd	967.312.980	-	Trên 3 năm	967.312.980	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	20.885.898.258	1.363.260.141		21.764.104.422	3.284.757.853	

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>NVD</u>	<u>VND</u>	<u>NVD</u>
Hàng mua đang đi đường	36.436.568.679	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	367.344.999.159	-	505.774.795.877	-
Công cụ, dụng cụ	1.756.402.866	-	1.083.893.626	-
Chi phí kinh doanh dở dang	15	-	16	-
Thành phẩm	129.802.640.621	-	104.166.601.862	-
Hàng hóa	211.804.099	-	-	-
	535.552.415.439	-	611.025.291.381	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Thiết bị, dụng cụ xưởng	12.759.455.996	5.246.145.640
Thuế và các chi phí nhập khẩu vật liệu chịu lửa	1.915.473.719	1.647.159.444
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	486.558.715	64.235.817
	<u>15.161.488.430</u>	<u>6.957.540.901</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại Tòa nhà HH4 Mỹ Đình	33.334.647.504	34.125.192.504
Lợi thế thương mại (i)	63.153.826.169	77.451.472.001
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.616.774.566	16.741.277.232
	<u>112.105.248.239</u>	<u>128.317.941.737</u>

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/1/2017	Phát sinh trong kỳ		31/12/2017
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	248.758	81.900	330.658	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	248.758	81.900	330.658	-
Thuế nhập khẩu	3.306.587	-	3.306.587	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.133.039	5.533.082.063	663.133.039	5.533.082.063
Các loại thuế khác	1.877.731.569	-	-	1.877.731.569
<i>Thuế khác</i>	<i>1.877.731.569</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.877.731.569</i>
Cộng	2.544.419.953	5.533.163.963	666.770.284	7.410.813.632
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	16.158.033	81.031.393.929	74.580.533.418	2.790.518.544
- Thuế GTGT đầu ra	16.158.033	37.157.963.076	34.383.602.565	2.790.518.544
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	37.909.980.690	37.909.980.690	-
- Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu	-	60.498.640	60.498.640	-
Thuế nhập khẩu	-	8.849.304.712	8.849.304.712	-
Thuế TNDN	2.263.735.433	16.641.879.419	18.905.614.852	-
Tiền thuê đất	-	1.247.815.200	1.247.815.200	-
Các loại thuế khác	344.265.717	1.826.879.049	1.049.161.073	623.120.874
- Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	344.265.717	1.573.063.049	1.294.207.892	623.120.874
- Thuế tài nguyên	-	110.936.000	110.936.000	-
- Thuế khác	-	137.880.000	137.880.000	-
Cộng	2.624.159.183	103.694.320.786	102.904.840.551	3.413.639.418

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cây lâu năm	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ (*)						
Tại ngày 1/1/2017	515.373.845.169	796.171.258.001	1.371.222.296	67.489.598.014	928.210.158	1.381.334.133.638
Mua trong năm	500.703.572	888.587.530	1.328.535.890	7.360.122.636	-	10.077.949.628
Đầu tư xây dựng	-	135.000.000	-	568.800.000	-	703.800.000
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(408.652.240)	(101.796.078)	(9.638.681.321)	-	(10.149.129.639)
Giảm khác	-	(214.786.890)	-	-	-	(214.786.890)
Tại ngày 31/12/2017	515.874.548.741	796.571.406.401	2.597.962.108	65.779.839.329	928.210.158	1.381.751.966.737
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 1/1/2017	242.936.655.494	591.106.705.116	1.256.045.254	55.875.156.195	262.881.307	891.437.443.366
Trích khấu hao	30.875.210.171	53.456.592.410	127.458.899	6.336.918.314	46.410.504	90.842.590.297
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(338.101.005)	(93.092.978)	(8.210.239.194)	-	(8.641.433.176)
Giảm khác	-	(122.160.060)	-	-	-	(122.160.060)
Tại ngày 31/12/2017	273.811.865.665	644.103.036.461	1.290.411.175	54.001.835.315	309.291.811	973.516.440.427
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2017	242.064.073.302	152.468.369.940	1.307.550.933	11.776.613.788	618.918.347	408.235.526.310
Tại ngày 31/12/2016	272.437.189.675	205.064.552.885	115.177.042	11.614.441.819	665.328.851	489.896.690.272

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 338.798.376.236 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 329.444.349.714 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, máy móc thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng. Tại thời điểm 31/12/2017 các tài sản này đã khấu hao hết giá trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2017	10.169.135.751
Tại ngày 31/12/2017	10.169.135.751
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ	
Tại ngày 1/1/2017	2.232.895.940
Trích khấu hao trong kỳ	350.659.848
Tại ngày 31/12/2017	2.583.555.788
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2017	7.585.579.963
Tại ngày 31/12/2016	7.936.239.811

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Hải Phòng, phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

14. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	6.954.911.792	100.774.182
- Xây dựng cơ bản	21.045.956.992	19.922.320.628
- Sửa chữa	-	49.916.000
Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị)		
+ Công trình tuyến đường vào nhà máy (CN Hải Phòng)	10.591.428.201	10.591.428.201
+ Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (CN Hải Phòng)	9.394.528.791	9.330.892.427
+ Nhà máy sản xuất phôi thép tại Hưng Yên	890.909.091	-
+ Khác	169.090.909	100.774.182
	28.000.868.784	20.073.010.810

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Mới A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Phản ánh vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của dây chuyền sản xuất phôi và thép có thời gian dự trữ trên 12 tháng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	190.599.177.901	375.741.374.157
Cty RHI Refractories Asia Pacific Pte.Ltd	21.003.311.642	13.311.053.831
DNTN Trung Thành	20.435.576.839	14.808.149.500
Cty TNHH Việt Nga	-	18.456.081.600
Cty CP cán thép Thái Trung	55.273.219.980	
Cty Sino Trust	-	26.304.844.725
Điện lực Thủy Nguyên	28.993.384.375	27.333.094.524
Công ty TNHH Đức Quốc	-	75.745.340
Cty Shinsho Corporation	-	26.992.476.000
Công ty SEIWA Corporation	-	25.100.997.160
Công ty R and K trading	-	23.080.002.750
Cty TATA	-	163.203.390.653
Cty Cổ phần B.C.H	21.550.246.595	
Các đối tượng khác	43.343.438.470	37.075.538.074
b. Phải trả người bán các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	421.678.859.897	146.217.889.139
	<u>612.278.037.798</u>	<u>521.959.263.296</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi vay phải trả	1.326.030.227	1.477.398.631
Trích trước tiền lương nghỉ phép	723.995.638	457.681.794
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	2.351.957.535	1.392.132.213
Chiết khấu bán hàng phải trả	3.574.485.030	2.163.350.885
Chi phí điện	1.299.765.828	1.588.394.030
Chi phí phục vụ xuất khẩu	-	4.822.138.050
Tiền mua phôi thép	3.663.933.400	-
Chi phí khác	972.641.292	1.300.30.138
	<u>13.912.808.950</u>	<u>13.201.825.741</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	14.426.618.748	4.862.521.783
Kinh phí công đoàn	206.126.029	18.596.281
Bảo hiểm xã hội	-	349.901.155
Bảo hiểm thất nghiệp	-	16.258.555
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.814.096.723	663.869.823
Cổ tức lợi nhuận phải trả	226.037.838	226.037.838
Các khoản khác	3.180.358.158	3.587.858.231
b) phải trả các bên liên quan	13.607.000.000	-
<i>(Thuyết minh số 33)</i>		
	<u>28.033.618.748</u>	<u>4.862.521.783</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cho thuê tầng 8 văn phòng nhà HH4	169.648.636	-
	<u>169.648.636</u>	<u>-</u>

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2016		Phát sinh trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.425.449.070.662	1.425.449.070.662	6.025.003.948.149	(6.231.432.953.127)	1.219.020.065.684	1.219.020.065.684
Cộng	1.425.449.070.662	1.425.449.070.662	6.025.003.948.149	(6.231.432.953.127)	1.219.020.065.684	1.219.020.065.684

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	1.219.020.065.684	1.425.449.070.662
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Bắc Hưng Yên	32.998.913.089	198.666.190.440
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Hưng Yên	136.232.283.963	160.608.007.99
NH Ngoại thương Hải Dương – CN Hải Dương	549.875.095.931	634.551.578.370
NH Công thương Hưng Yên – CN Hưng Yên	499.913.772.701	431.623.293.853
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	<u>1.219.020.065.684</u>	<u>1.425.449.070.662</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương được đảm bảo bằng tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải của Công ty tại Chi nhánh Hải Phòng - Khu công nghiệp Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp số 160080A/TC/NHNTHD ký ngày 13 tháng 02 năm 2017; 160080B/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016; 160080C/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 toàn bộ máy móc thuộc dây chuyền chính và trạm khí hoá than đã khấu hao hết.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 453972 do Ủy ban nhân dân Hưng Yên cấp cho Công ty ngày 13 tháng 9 năm 2013, vào Sổ cấp GCN số CT 01470; và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 năm trị giá 30.000.000.000 đồng theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2017/231381/HĐBĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017, hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2017/231381/HĐBĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hưng Yên, Chi nhánh Hưng Yên và Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng Tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	492.206.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	(71.353.796.103)	603.263.595.351
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	72.850.112.074	72.850.112.074
Số dư tại ngày 31/12/2016	492.206.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	1.496.315.971	676.113.707.425
Số dư tại ngày 01/01/2017	492.206.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	1.496.315.971	676.113.707.425
Phát hành tăng vốn	246.101.310.000	122.830.331.321					368.931.641.321
Phân phối lợi nhuận						(1.496.315.971)	(1.496.315.971)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	43.494.792.624	43.494.792.624
Số dư tại ngày 31/12/2017	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	-	43.494.792.624	1.087.043.825.399

Vốn điều lệ

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 21 tháng 03 năm 2017 về việc thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Thép Việt Ý với số lượng cổ phần phát hành thêm dự kiến là: 24.610.131 cổ phần để đầu tư cho Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy thép Việt Ý.

Ngày 19 tháng 06 năm 2017, Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận số 28/GCN-UBCK về việc Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. Ngày 1/9/2017 Trung tâm lưu ký chứng khoán cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 66/2006/GCNCP-VSSD-5 cho phép đăng ký bổ sung số lượng chứng khoán phát hành thêm. Ngày 7/9/2017 Sở giao dịch chứng khoán TP HCM ra quyết định số 324/QGG-SGDCKTPHCM về việc chấp thuận thay đổi niêm yết từ 49.2220.262 cổ phiếu lên 78.830.393 cổ phiếu từ ngày 11/9/2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là: 738.303.930.000 VND, vốn đã được các cổ đông góp đủ và có cơ cấu vốn như sau:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 11 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 738.303.930.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ đông	Tỷ lệ	Vốn đã góp 31/12/2017	Vốn đã góp 31/12/2016
	%	VND	VND
Công ty CP TM Thái Hưng	51,01 %	376.621.870.000	250.920.000.000
Cty Kyoei Steel., Ltd	20,00 %	147.670.000.000	-
Ông Lê Thành Thực	5,00 %	36.915.400.000	-
Các cổ đông khác	23,99%	177.096.660.000	241.282.620.000
	100%	738.303.930.000	492.202.620.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	73.830.393	49.220.262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	73.830.393	49.220.262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép, bộ phận cán thép và bộ phận phân phối thép thành phẩm. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép tại chi nhánh Hưng Yên (trước thời điểm giải thể): cán thép thành phẩm từ phôi thép.
- Bộ phận phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty: phân phối ra thị trường

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng cộng
	31/12/2017	31/12/2017	31/12/2017	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.665.962.402.666	1.291.947.412.915	(967.598.982.568)	2.990.310.833.013
Tổng tài sản hợp nhất				2.990.310.833.013
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.360.123.548.231	1.510.742.441.951	(967.598.982.568)	1.903.267.007.614
Tổng nợ phải trả hợp nhất				1.903.267.007.614

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

	Công ty Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	CN Hải Phòng Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Loại trừ Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Tổng cộng Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Doanh thu thuần	4.815.832.694.070	4.736.858.688.014	(3.447.572.236.793)	6.105.119.145.291
Tổng doanh thu				6.105.119.145.291
Chi phí hoạt động kinh doanh	4.723.493.324.438	4.620.001.136.116	(3.447.572.236.793)	5.895.922.223.761
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	92.339.369.632	116.857.551.898		209.196.921.530
Chi phí không phân bổ				79.934.387.432
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				129.262.534.098
Doanh thu hoạt động tài chính				10.021.535.641
Lãi (lỗ) khác				(1.063.310.716)
Chi phí tài chính				82.954.036.004
Lợi nhuận trước thuế				55.266.723.019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				11.771.930.395
Lợi nhuận trong năm				43.494.792.624

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	6.149.639.450.515	3.773.354.838.762
Doanh thu hoạt động gia công	-	-
	6.149.639.450.515	3.773.354.838.762
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	38.826.440.524	33.044.612.662
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	5.693.864.700	772.880.900
Cộng	44.520.305.224	33.817.493.562

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	5.895.922.223.761	3.505.639.709.791
Giá vốn của hoạt động gia công	-	-
Cộng	<u>5.895.922.223.761</u>	<u>3.505.639.709.791</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.635.883.352.182	3.164.935.761.551
Chi phí nhân công	131.638.155.815	98.782.800.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.814.084.454	94.362.310.820
Chi phí dự phòng	4.873.392.909	13.248.200.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	444.913.673.535	281.667.369.032
Chi phí khác	23.853.169.317	23.324.731.623
Cộng	<u>5.531.975.828.212</u>	<u>3.676.321.174.219</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.507.564.649	400.020.120
Chênh lệch tỷ giá	1.041.767.811	280.603.637
Doanh thu tài chính khác	472.203.181	764.043.360
Cộng	<u>10.021.535.641</u>	<u>1.444.667.117</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	81.781.025.836	54.731.481.774
Chênh lệch tỷ giá	1.173.010.168	7.972.128.122
Chi phí tài chính khác	-	152.222.222
Cộng	<u>82.954.036.004</u>	<u>62.855.832.117</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	174.121.719	1.211.091.951
Các khoản khác	59.697.983	9.780
Cộng	233.819.702	1.211.101.731
Các khoản tiền phạt	104.379.954	624.491.707
Các khoản khác	1.192.750.464	322.879.946
Cộng	1.297.130.418	947.371.653
Lợi nhuận/ (lỗ) khác	(1.063.310.716)	(121.644.379)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.506.565.838	2.263.735.433
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	265.364.557	-
	11.771.930.395	2.263.735.433

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	55.266.723.019	75.113.847.507
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập chịu thuế	-	(63.795.170.340)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.266.106.172	1.561.753.747
Chuyển lỗ	-	65.356.924.087
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	57.532.829.191	11.318.677.167
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	57.532.829.191	11.318.677.167
	11.506.565.838	2.263.735.433

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. LỖ/(LÃI) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận / (lỗ) sau thuế TNDN	43.494.792.624	72.850.112.074
Lợi nhuận / (lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.494.792.624	72.850.112.074
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	57.865.788	49.220.262
Lãi / (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	752	1.480

31. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ VND bao gồm khoản ứng trước là 11 tỷ và các khoản lãi là 17 tỷ VND. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan và khả năng trả nợ của đối tác. Do đó, Công ty chưa hạch toán số tiền có thể thu được này. Tại ngày 31/12/2017, Công ty đã lập dự phòng 100% khoản phải thu này. Báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến tài sản tiềm tàng nêu trên.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	1.991.715.000	790.545.000

Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTN/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá trị tiền thuê theo biên bản xác nhận lại là 38.736.705.000 VND (theo giá trị hợp đồng là 38.886.400.000 VND). Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty Sông Đà.

Tiền thuê đất tại Hưng Yên theo hợp đồng thuê đất giữa UNND tỉnh Hưng Yên và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 01 tháng 03 năm 2001 đến ngày 01 tháng 03 năm 2036.

Tiền thuê đất tại Hải Phòng theo hợp đồng thuê đất giữa UNND Thành phố Hải Phòng và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 28 tháng 4 năm 2010 đến ngày 08 tháng 5 năm 2039.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan: từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	Công ty Mẹ
Công ty TNHH thương mại Thái Hưng	Đồng sở hữu
Công ty Kyoei Steel Ltd	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016</u>
	VND	VND
Doanh thu		
Cty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	1.808.408.716.272	962.355.474.057
Công ty TNHH thương mại Thái Hưng	136.182.732.59	-
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Cty CP thương mại Thái Hưng	3.244.192.447.235	1.273.067.221.733
Số dư chủ yếu với các bên liên quan:		
	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần TM Thái Hưng	605.246.067.972	102.065.343.365
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty CPTM Thái Hưng	421.678.859.897	143.552.269.909
Phải trả khác		
Công ty CPTM Thái Hưng	13.607.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.515.290.282	1.934.964.540

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Mới A, xã Giải Phá, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và một số các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và một số thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

35. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD QUÝ IV/2017

Trong quý IV/2017, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần Thép Việt – Ý lỗ 29,1 tỷ đồng (cùng kỳ năm trước lãi 41,2 tỷ đồng). Kết quả này ảnh hưởng bởi một số nguyên nhân sau:

+ Giá thép xây dựng tại thị trường trong nước biến động giảm từ cuối quý 3/2017 sang hết tháng 10/2017 mới có dấu hiệu chững lại.

+ Sản lượng SX và tiêu thụ thép trong quý 4/2017 vẫn tiếp tục duy trì như bình quân các tháng trước, nhưng giá nguyên vật liệu đầu vào lại biến động rất mạnh. Tại thời điểm cuối năm, giá thép phế tăng 30%, giá siliconmangan tăng 50%, giá than điện cực tăng 8,3 lần so với thời điểm đầu năm. Trong khi giá bán thép trong quý 4 lại có xu hướng giảm hơn so với quý trước. Đây là nguyên nhân ảnh hưởng đến lợi nhuận của quý 4 năm 2017.

Trên đây là một số nguyên nhân cơ bản làm ảnh hưởng đến kết quả SXKD trong quý IV/2017 của Công ty.



Phạm Văn Minh
Người lập biểu



Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
Phó Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2018